

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

VĂN PHÒNG HĐND VÀ UBND TỈNH THÁI NGUYÊN
Số: 1877 /QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 6 năm 2014

C.V
ĐẾN
Số: 3201
Ngày: 3 tháng 7 năm 2014
Chuyên:

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020,
Kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu phường Trung Thành, TP Thái Nguyên**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND thành phố Thái Nguyên tại Tờ trình số 112/TTr-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2014 và Tờ trình số 246/TTr-STNMT, ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc xét duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) phường Trung Thành, thành phố Thái Nguyên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, phường Trung Thành, thành phố Thái Nguyên, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha.

STT	Loại đất	Diện tích hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp trên phân bổ (ha)	Cấp dưới xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	319,60	100,00	319,60		319,60	100,00
1	Đất nông nghiệp	180,42	56,45	85,56	-0,24	85,32	26,70
1.1	Đất trồng lúa	70,06	38,83	47,12		47,12	55,23
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	70,06	100,00	47,12		47,12	100,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	22,40	12,42				

1.3	Đất trồng cây lâu năm	72,79	40,34	25,07	5,20	30,27	35,48
1.4	Đất rừng sản xuất	4,50	2,49	2,70		2,70	3,16
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	10,67	5,91	10,67	-5,44	5,23	6,13
2	Đất phi nông nghiệp	136,63	42,75	233,59	0,24	233,83	73,16
2.1	Đất trụ sở cơ quan, CT sự nghiệp	5,78	4,23	6,20		6,20	2,65
2.2	Đất quốc phòng			0,50		0,50	0,21
2.3	Đất an ninh				0,05	0,05	0,02
2.4	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	8,61	6,30	24,89		24,89	10,64
2.5	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,03	0,02	0,03	0,15	0,18	0,08
2.6	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,76	0,56	0,07	0,04	0,11	0,05
2.7	Đất có mặt nước CD	3,98	2,91	6,09		6,09	2,60
2.8	Đất sông, suối	0,04	0,03	0,04		0,04	0,02
2.9	Đất phát triển hạ tầng	45,82	33,54	58,22		58,22	24,90
	<i>Trong đó:</i>						
	Đất cơ sở văn hóa	3,08	6,72	4,00		4,00	6,87
	Đất cơ sở y tế	1,58	3,45	3,04		3,04	5,22
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	6,12	13,36	9,29		9,29	15,96
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	3,24	7,07	4,52		4,52	7,76
2.10	Đất ở tại đô thị	71,61	52,41	137,55		137,55	58,82
3	Đất chưa sử dụng	2,55	0,80	0,45		0,45	0,14
4	Đất đô thị	319,60	100,00	319,60		319,60	100,00

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo giai đoạn	
				Giai đoạn 2011 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	95,10	25,78	69,32
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	22,94	6,17	16,77
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	22,94	6,17	16,77
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	22,40	6,00	16,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	42,52	11,36	31,16
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1,80		1,80
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,44	2,25	3,19

c, Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Đơn vị tính: ha.

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo giai đoạn	
				Giai đoạn 2011 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	2,10	0,96	1,14
2.1	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1,08	0,96	0,12
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1,02		1,02

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Báo cáo thuyết minh tổng

hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011 - 2015) của phường Trung Thành, thành phố Thái Nguyên.

Điều 2. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011 - 2015), phường Trung Thành, thành phố Thái Nguyên, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		319,60	319,60	319,60	319,60	319,60	319,60
1	Đất nông nghiệp	NNP	180,42	180,42	177,66	173,29	161,94	154,64
1.1	Đất trồng lúa	LUA	70,06	70,06	68,14	66,43	65,12	63,89
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	70,06	70,06	68,14	66,43	65,12	63,89
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	22,40	22,40	22,35	21,80	17,87	16,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	72,79	72,79	72,19	70,19	65,83	61,43
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	4,50	4,50	4,50	4,50	4,50	4,50
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,67	10,67	10,48	10,37	8,62	8,42
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	136,63	136,63	139,39	143,76	155,65	163,37
2.1	Đất trụ sở cơ quan, CT sự nghiệp	CTS	5,78	5,78	5,78	5,78	5,78	6,20
2.2	Đất quốc phòng	CQP				0,50	0,50	0,50
2.3	Đất an ninh	CAN					0,05	0,05
2.4	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	8,61	8,61	12,41	13,01	13,50	15,60
2.5	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
2.6	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,98	3,98	3,00	3,00	4,29	4,29
2.8	Đất sông, suối	SON	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	45,82	45,82	45,76	48,07	52,56	54,49
	<i>Trong đó:</i>							
	+ Đất cơ sở văn hóa	DVH	3,08	3,08	3,08	3,29	3,40	3,70
	+ Đất cơ sở y tế	DYT	1,58	1,58	1,58	1,58	2,84	3,04
	+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	6,12	6,12	6,12	6,12	6,12	6,27
	+ Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	3,24	3,24	3,24	3,24	3,24	4,52
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	71,61	71,61	71,61	72,57	78,14	81,41
2.11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	2,55	2,55	2,55	2,55	2,01	1,59
4	Đất đô thị	DTD	319,60	319,60	319,60	319,60	319,60	319,60

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU	Diện tích	Diện tích phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	25,78		2,76	4,37	11,35	7,30

1.1	Đất trồng lúa	6,17		1,92	1,71	1,31	1,23
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	6,17		1,92	1,71	1,31	1,23
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	6,00		0,05	0,55	3,93	1,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	11,36		0,60	2,00	4,36	4,40
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	2,25		0,19	0,11	1,75	0,20

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: Ha.

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích	Diện tích phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2	Đất phi nông nghiệp	0,96				0,54	0,42
2.1	Đất phát triển hạ tầng	0,96				0,54	0,42

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, UBND thành phố Thái Nguyên có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

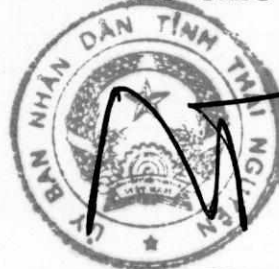
Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND thành phố Thái Nguyên, Chủ tịch UBND phường Trung Thành, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- LĐVP (A. Hải);
- Lưu: VT, NC.

Tuan14. QĐ.50/6 12b.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nhữ Văn Tâm